

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HIỆP HÒA  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/DSST  
Ngày 08/9/2021  
V/v: “Tranh chấp HĐ  
vay tài sản và nợ phường”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Ông Chu Mạnh Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Xuân Hoàng

2. Ông Trương Đức Lâm

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Huệ - Thư ký TAND huyện Hiệp Hòa

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:*

Bà Ngô Thị Tươi - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ phường (họ) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2021/QĐXXST-DS ngày 30/7/2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Trương Đức T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn Vân An, xã Lương Phong, Hiệp Hòa, Bắc Giang (có mặt)

*Bị đơn:* - Bà Lưu Thị M, sinh năm 1966

- Ông La Văn B, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Thôn Sơn Quả 3, xã Lương Phong, Hiệp Hòa, Bắc Giang (đều vắng mặt)

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà La Thị H, sinh năm 1972 (là vợ ông Trương Đức T)

Địa chỉ: Thôn Vân An, xã Lương Phong, Hiệp Hòa, Bắc Giang (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 09/9/2020 và các văn bản trình bày tiếp theo, nguyên đơn ông Trương Đức T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn trình bày: Do có quan hệ quen biết và được biết về việc bà M tổ chức chơi phường, làm trưởng phường nhiều năm nên vợ chồng ông đã tham gia chơi hai dây phường của bà M. Dây phường thứ nhất bắt đầu từ ngày 29/10/2019 (âm lịch), ông bà chơi 1 xuất, mỗi tháng đóng cho bà M 6.000.000đ,

ông bà đã đóng được 6 tháng (đến ngày 30/3/2020), với số tiền 36.000.000đ; Dây phường thứ 2 bắt đầu từ ngày 29/01/2020, mỗi tháng đóng 2.000.000đ, ông bà đã đóng được 3 tháng (đến ngày 30/3/2020), với số tiền 6.000.000đ. Tổng cộng cả 2 dây phường, vợ chồng ông bà không rõ số lượng người chơi nhưng đã đóng cho bà M được số tiền tổng cộng là 42.000.000đ.

Ngoài khoản tiền chơi phường nêu trên, ngày 29/10/2019 âm lịch vợ chồng bà Lưu Thị M- ông La Văn B còn vay của vợ chồng ông bà số tiền 50.000.000 đồng (do cả hai vợ chồng bà M ký vay).

Như vậy, tổng số tiền gốc phường đã đóng và tiền cho vay, vợ chồng bà M – ông B đã nhận của vợ chồng ông bà số tiền 92.000.000đ. Khi chơi phường và khi vay tiền, hai bên đều thỏa thuận lãi suất nhưng chỉ thỏa thuận miệng. Cho đến nay, sau khi tuyên bố giải tán phường thì vợ chồng bà M mới trả cho vợ chồng ông bà được 20.000.000đ ( trả 4 lần, mỗi lần 5.000.000đ, từ tháng 5/2020 đến tháng 9/2020), sau đó thì không trả nữa. Vì vậy ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà M- ông B phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc phường và tiền gốc vay còn lại, tổng cộng là 72.000.000 đồng, ông bà tự nguyện không yêu cầu trả lãi.

Tại đơn trình bày (không ghi ngày, tháng, năm viết) gửi cho Tòa án ngày 06/4/2021, bị đơn là bà Lưu Thị M thừa nhận có nợ tiền vợ chồng ông T – bà H, đồng thời bà trình bày đã trả cho vợ chồng ông T được số tiền 30.000.000đ. Nay do tình hình dịch bệnh, việc đi lại và kinh tế gia đình gặp khó khăn, bà đồng ý trả nhưng xin được trả dần.

Đồng bị đơn là La Văn B không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không đến Tòa án làm việc.

Tại phiên toà, nguyên đơn là phía nguyên đơn là vợ chồng ông Trương Đức T – bà La Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi số tiền gốc phường và tiền gốc vay còn lại, tổng cộng là 72.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả. Bị đơn là bà Lưu Thị M và ông La Văn B vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên toà nhận xét quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có ý thức chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466; 471 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đức T, buộc bà Lưu Thị M và ông La Văn B phải trả cho ông T số tiền là 72.000.000 đồng. Đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành án.

Án phí: Bà Lưu Thị M và ông La Văn B phải chịu 3.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: mặc dù bị đơn là bà Lưu Thị M và ông La Văn B nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên cần áp dụng khoản 2 Điều 227 – Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với họ.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Các tài liệu nộp kèm theo đơn khởi kiện và lời trình bày của đôi bên thể hiện việc các bên xác lập giao dịch chơi phường với nhau. Bà M là chủ phường, nhận tiền đóng hộ của tất cả những người tham gia chơi và có trách nhiệm thanh toán cho người chơi nào đến lượt được lĩnh. Ngoài ra, cũng trong thời điểm chơi phường với nhau, ngoài khoản 42.000.000đ là tiền vợ chồng ông T đóng phường, vợ chồng bà M – ông B còn ký kết giao dịch vay của vợ chồng ông T số tiền 50.000.000đ. Do không có khả năng duy trì nên phường đã giải tán, bà M chưa thanh toán trả đủ tiền gốc phường cũng như tiền vay cho vợ chồng ông T. Nay ông T khởi kiện đòi số tiền gốc phường và tiền vay còn lại nên việc xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ phường” để áp dụng các quy định pháp luật tương ứng để giải quyết vụ án là phù hợp pháp luật.

[3]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi số tiền gốc phường và khoản tiền vay còn lại: Theo các tài liệu, chứng cứ là các văn bản trình bày, các tài liệu chứng minh việc bà M nhận tiền phường, ông B-bà M ký vay tiền do phía nguyên đơn giao nộp, đồng thời được bà M thừa nhận có nợ và đã thanh toán 1 phần nợ với vợ chồng ông T (thông qua đơn trình bày của bà M gửi đến Tòa án), có đủ cơ sở xác định vợ chồng ông T tham gia chơi 2 dây phường do bà M làm chủ. Tổng số tiền mà vợ chồng ông T – bà H đã đóng phường cho bà M đến ngày 30/3/2020 là 42.000.000đ (phường thứ nhất đóng 6.000.000đ/tháng, đã đóng được 6 tháng, bắt đầu từ 29/10/2019 âm lịch; phường thứ hai đóng 2.000.000đ/tháng, đã đóng được 3 tháng, bắt đầu từ 29/01/2020 âm lịch). Ngoài số tiền đóng phường nêu trên, cùng ngày 29/10/2019, vợ chồng ông T còn cho vợ chồng ông B – bà M vay số tiền 50.000.000đ. Như vậy, tổng cộng tiền gốc vay và tiền gốc phường, vợ chồng bà M đã nhận của vợ chồng ông T – bà H 92.000.000đ. Nay bà M không còn khả năng duy trì phường nữa nhưng không trả đủ tiền gốc phường, tiền gốc vay cho vợ chồng ông T là vi phạm nghĩa vụ trả tiền, là căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự của vợ chồng bà M đối với vợ chồng ông T nên việc ông T khởi kiện đòi là có căn cứ.

Bà M cho rằng đã thanh toán trả cho vợ chồng ông T được số tiền 30.000.000đ nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Vợ chồng ông T chỉ thừa nhận vợ chồng bà M trả được 20.000.000đ, kèm theo là các giấy tờ chứng minh các lần bà M, ông B trả nợ. Do đó, chỉ có cơ sở xác định vợ chồng bà M – ông B mới trả được 20.000.000đ trong tổng số 92.000.000đ tiền gốc phường và tiền gốc vay nên yêu cầu của vợ chồng ông T đòi vợ chồng bà M trả số tiền 72.000.000đ còn lại được chấp nhận. Vợ chồng ông T – bà H tự nguyện không yêu cầu lãi xuất chậm trả nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về nghĩa vụ liên đới của ông La Văn B: Mặc dù việc chơi phường giữa bà M và những người chơi khác, trong đó có vợ chồng ông T đều do bà M trực tiếp thỏa thuận với những người chơi, không thể hiện việc ông B có thỏa thuận cùng tham gia, tuy nhiên, bà M và ông B là vợ chồng, vẫn chung sống cùng nhau, ông B biết và có tham gia vào việc nhận tiền của người chơi đến nộp, có một số lần trực tiếp trả tiền cho vợ chồng ông T. Vì vậy, có căn cứ xác định việc bà M tổ chức tham gia chơi phường, làm chủ phường mục đích được hưởng quyền lợi (tiền áp cái, hưởng hoa hồng) và giao dịch vay tiền của vợ chồng ông T nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của gia đình, phát triển kinh tế chung của vợ chồng. Nay việc làm ăn gặp rủi ro, các khoản nợ phát sinh từ việc làm ăn phát triển kinh tế chung của vợ chồng thì cả hai vợ chồng ông bà đều phải liên đới trách nhiệm, cần buộc ông B có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả nợ cho vợ chồng ông T số tiền 72.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình và Điều 288 Bộ luật dân sự.

[5]. Về án phí: Yêu cầu của ông T được chấp nhận nên bà M và ông B là bên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông T tiền tạm ứng án phí đã nộp. Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 26, 147, 227, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 275, 280, 288, 463, 466, 471 của Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về “Họ, họ, họ, họ, họ”; Điều 18, 26 Nghị quyết 326/2016 UBTWQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

Chấp nhận yêu cầu của ông Trương Đức T, buộc vợ chồng bà Lưu Thị M – ông La Văn B phải liên đới trả cho vợ chồng ông Trương Đức T – bà La Thị H số tiền gốc phường và tiền gốc vay còn lại 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **- Án phí:**

+ Bà Lưu Thị M và ông La Văn B phải liên đới nộp 3.600.000đ (ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (mỗi người 1.800.000đ).

+ Trả lại cho ông Trương Đức T số tiền 2.175.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000684 ngày 09/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang
- VKSND huyện Hiệp Hoà
- Chi cục THA DS Hiệp Hoà
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Chu Mạnh Hà**